

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC CỦA "ĐÀNG TRÊN" THẾ KỈ XVII

CHU XUÂN GIAO*

Trước đây chúng ta thường hình dung rằng, trong quá khứ, có một thời kì khá dài từ khoảng cuối thế kỉ XVI, lãnh thổ Đại Việt tạm thời bị chia cắt thành *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong*. Tức là phân chia “hai đàng”: một *đàng* ở “ngoài” (phía Bắc) thuộc chính quyền vua Lê chúa Trịnh và một *đàng* ở “trong” (phía Nam) thuộc chính quyền chúa Nguyễn. Qua các nghiên cứu đã công bố gần đây (1), chúng tôi đã bắt đầu chỉ ra rằng, phân chia “hai đàng” ấy, thực ra, chưa phản ánh đúng thực trạng của lãnh thổ Đại Việt đương thời.

Theo chính các ghi chép đương thời, từ cuối thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVII, đặc biệt là tư liệu viết bằng văn tự phương Tây hay quốc ngữ thời kì sớm (của những người nước ngoài có điều kiện đến sinh sống ở Đại Việt thời kì đó trong thời gian dài, và những người bản địa có liên quan), chúng ta cần thiết đưa ra nhìn nhận mới với kết cấu “ba đàng”, tức *Đàng Ngoài*, *Đàng Trong*, “*Đàng Trên*”. Rõ ràng là bên cạnh “hai đàng” như hiểu biết chung, thì còn có “đàng thứ ba” là “*Đàng Trên*”. Về thực chất, trong khoảng một thế kỉ đó, trên cùng lãnh thổ Đại Việt, đã tồn tại ba đàng: Đàng Ngoài, Đàng Trong, “*Đàng Trên*”.

“*Đàng Trên*” xuất hiện trong tư liệu quốc ngữ thời kì sớm (2), để chỉ các đàng ở vùng miền ngược, tức vùng núi cao ở phía Bắc. Đó

chính là vùng các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai ngày nay. Theo chúng tôi, về cơ bản nghĩa của “*Đàng Trên*” là chỉ nhà Mạc ở vùng Cao Bằng, tức là chỉ vương triều Mạc thời kì Cao Bằng (1593-1683) trải qua 5 đời vua. Ngoài ra, có thể có người sẽ nói rằng, trong một trường hợp nào đó, “*Đàng Trên*” còn là chỉ Chúa Bầu (dòng họ Vũ Văn Mật, Vũ Văn Uyên). Giữa Chúa Bầu và vương triều Mạc, như trong một nghiên cứu đã công bố (3), chúng tôi cho rằng là hai bên có quan hệ đa chiều, có khi là đối đầu, có khi lại là hợp tác, hoặc vừa đối đầu, vừa hợp tác.

Về chính thể của ba đàng thì, ở vùng Đàng Ngoài, vua Lê ở ngôi *quốc vương* Đại Việt và nhận sách phong của hoàng đế Trung Hoa (dĩ nhiên ở trong nước thì vua Lê cũng là hoàng đế), chúa Trịnh thì được phong *phó vương*. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn vẫn nhận phong tước vị từ vua Lê, trung thành sử dụng niên hiệu của vua Lê, nhưng sau này đã tự xưng là *quốc vương*, thực chất đã là một vương quốc độc lập. Còn ở “*Đàng Trên*”, các vua Mạc về cơ bản là độc lập với vua Lê, không chịu nhận phong tước vị (trừ một thời gian ngắn thời Mạc Kính Khoan). Vua Mạc các đời đều tự đặt niên hiệu riêng. Cho nên, trên phương diện chính thể thực chất, thì ba *đàng* là ba “*vương quốc*” độc lập cùng tồn tại. Đàng Ngoài và

* TS. Viện Nghiên cứu Văn hóa-Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Đàng Trong cùng sử dụng một niên hiệu, tức là chung trục thời gian chính thống, còn riêng "Đàng Trên" thì kiên trì giữ niên hiệu riêng với ý thức độc lập. Về tên nước, nếu Đàng Ngoài và Đàng Trong sử dụng tên *Đại Việt*, thì vào khoảng thập niên 1610, có tư liệu gốc cho thấy "Đàng Trên" muốn sử dụng tên *Nam Việt* (4).

Nếu thử nhìn việc phân chia *ba đàng* này từ phương diện giáo dục thì thực sự thấy rằng, cả ba nơi đều coi trọng truyền thống giáo dục Nho giáo. Cả ba đều cố gắng thực thi giáo dục và khoa cử Nho giáo theo cách riêng ứng với điều kiện về nhân lực và kinh tế xã hội của riêng mình. Giáo dục Nho giáo đã sản sinh ra nguồn nhân lực chính yếu để gánh vác công việc triều chính ở cả ba đàng. Các nhân tài từ giáo dục Nho giáo ở ba đàng đều được trọng dụng. Tuy nhiên, tổ chức được khoa cử Nho giáo một cách bài bản và qui mô (đủ các cấp thi hương, thi hội, thi đình) thì chỉ Đàng Ngoài là đủ khả năng, còn Đàng Trong và "Đàng Trên" là không rõ ràng. Nguyên nhân chính yếu để Đàng Ngoài của chính quyền Lê - Trịnh có khả năng thực thi khoa cử Nho giáo một cách qui củ, thì lại chính là bởi chính quyền này có được sự chính danh: đó là vương quốc duy nhất trong ba vương quốc đồng thời khi đó được thiên triều phong *An Nam quốc vương*. Các thập niên 1600, 1610, 1620, 1630, cả nhà Lê và nhà Mạc đều chỉ được phong là *An Nam đô thống sứ*, tức là ngang nhau về chức vị. Nhưng vào nửa cuối thập niên 1640, nhà Lê đã được phong *An Nam quốc vương*, mà nhà Mạc thì vẫn chỉ là *An Nam đô thống sứ* tức là có ngôi vị thấp hơn nhà Lê. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong thì lại nhận phong từ chính quyền Đàng Ngoài.

Hiện nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau, mà chủ yếu là do thiếu tư liệu gốc (tài

liệu đăng khoa chí, bia đá đề danh những người đỗ đạt...), nên bức tranh giáo dục và khoa cử Nho giáo ở Đàng Trong và "Đàng Trên" còn rất mờ nhạt. Chỉ biết hình dung tổng quát như trên, còn hoàn toàn thiếu vắng chi tiết, có nhiều sự kiện và nhân vật hiện vẫn chỉ ở dạng giả định mà chưa được chứng minh rõ ràng bằng tư liệu gốc. Bài viết này, đặt ra cặp đối đẳng Đàng Ngoài - "Đàng Trên", tức là Lê Trịnh - Mạc, nhưng do phần Lê - Trịnh đã có nhiều nghiên cứu với lượng tư liệu gốc khá phong phú, nên sẽ chủ yếu tập trung vào giáo dục và khoa cử Nho giáo của nhà Mạc ở "Đàng Trên". Cũng có thể nói, đây là một thử nghiệm nhìn giáo dục và khoa cử Nho giáo của "Đàng Trên" trong quan hệ với Đàng Ngoài.

1. Ba "vương quốc" đồng thời ở thế kỷ XVII

Điểm đầu tiên cần chú ý là lãnh thổ Đại Việt có kết cấu *kiềng ba chân* (cũng gọi là *thế chân vạc* (5)), tức ba "vương quốc" đang cùng tồn tại, ở thế kỷ XVII, được phản ánh một cách khách quan trong các tác phẩm của người phương Tây đã xuất bản ở châu Âu lúc đương thời. Còn nếu chỉ dựa vào các bộ chính sử bằng Hán văn của Việt Nam, thì lại không thấy rõ được điều này. Nguyên nhân cơ bản là các bộ chính sử phản ánh quan điểm chính thống của nhà Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, không xem trọng Đàng Trong và "Đàng Trên".

Cuốn từ điển đặc biệt quan trọng được biết đến rộng rãi lâu nay là cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* do cha Đắc Lộ (Linh mục Alexandre De Rhodes) biên soạn trong nhiều chục năm trên cơ sở thừa hưởng các thành quả của các tiền nhân (như Gaspar d'Amaral, 1592-1645) và chính thức xuất bản ở châu Âu vào đầu thập niên 1650 (6), chúng ta thấy rõ bộ ba Đàng nói trên. Các Đàng này, với người nước ngoài, là các thế

hệ thừa sai công giáo đến và ở lại Đàng Trong và Đàng Ngoài trong thời gian dài vào nửa đầu thế kỉ XVII, được xem xét trong mối liên đới với nhau: nhắc tới Đàng này thì cũng phải nhắc đến các Đàng còn lại. Cụ thể là, ở mục từ *Đàng Ngoài* của từ điển trên (trang 201), Đắc Lộ đã ghi giải thích về *Đàng Ngoài*, rồi *Đàng Trong* và "*Đàng Trên*". Có cả ba đàng trong cùng mục từ đó. Ông viết: "Đàng Ngoài: bốn tỉnh chung quanh thủ đô Đông Kinh. Đàng Trong: những tỉnh còn lại từ nước Đông Kinh tới vương quốc Champa. Đàng Trên: những tỉnh ở rừng núi" (7).

Chúng ta biết rằng, cha Đắc Lộ đã từng ở Đàng Trong từ năm 1624 đến năm 1626, sau đó ở Đàng Ngoài liên từ năm 1627 đến năm 1630, rồi lại đi về giữa Đàng Trong và Macao từ năm 1640 đến năm 1645, là tác giả của các ấn phẩm quan trọng hàng đầu về Việt Nam (8). Những tác phẩm này được in ấn ở đầu thập niên 1650, nhưng bản thảo thì đã chuẩn bị từ lâu trước đó. Cha Đắc Lộ chưa từng lên Cao Bằng, nhưng ông đã ghi chép những câu chuyện liên quan đến Cao Bằng. Quan hệ giữa ông và Cao Bằng có nhiều điểm thú vị, chúng tôi sẽ đề cập chi tiết ở một nghiên cứu khác.

Về nước An Nam lúc đó, trong *Hành trình và truyền giáo*, cha Đắc Lộ mô tả tổng quan về một đất nước với nhiều ông vua hay chúa cai quản phần lãnh thổ của riêng mình, nhưng cùng nói chung một ngôn ngữ, đó là: "một thứ tiếng khác hẳn tiếng Trung Quốc. Tiếng mới này còn thông dụng ở các vương quốc sau: Đông Kinh [Đàng Ngoài, Lê - Trịnh], Cao Bằng [Mạc], Cochinchine [Đàng Trong, Nguyễn], và người ta còn nghe và hiểu ở ba xứ lân bang khác" (9) (nguyên văn: la langue du pays entierement differente de la Chinoise, elle fert aux Royaumes de Tunquin, de Camban, de la Cochinchine, & on l'entend en trois autres terres voisines) (10).

Như vậy, trong ghi chép của cha Đắc Lộ như trên, vùng Cao Bằng được xem như là một trong ba "vương quốc" cùng tồn tại ở An Nam lúc đó, và của một giống người cùng nói chung ngôn ngữ, mà ngôn ngữ ấy khác hẳn với tiếng Trung Quốc.

Qua các nghiên cứu của Hoàng Xuân Hãn và Đỗ Quang Chính, từ lâu, học giới đã biết đến các văn bản viết tay bằng quốc ngữ vào năm 1659 của một thầy giảng người Việt Nam có tên Bento Thiện. Đó là văn bản đương thời, nên phản ánh thể chân vạc của lãnh thổ Đại Việt khi đó, được Bento Thiện gọi là: 1). Cao Bằng (nhà Mạc); 2). Kẻ Chợ (nhà Lê, Trịnh); 3). Kẻ Quảng (chúa Nguyễn).

Cụ thể ghi chép của Bento Thiện vào cuối thập niên 1650 như sau: "Họ nhà Mạc thì trốn lên Cao Bằng hết, còn ai ở đâu thì Đức Chúa lại bắt. Nước An Nam đã an hết về làm một nhà Lê mà thôi. Còn ông Đoan là cha ông Thụy ở trong Hóa xưa, thì Chúa Tiên đòi ra ở làm tôi, mà ông thấy Chúa chẳng yêu đãi cho đủ bao nhiêu, thì ông ấy lại trốn vào Quảng, thì Đức Chúa ngờ là về Thanh Hóa; chẳng ngờ ông ấy vào Hóa, thì Đức Chúa theo. Song le chẳng theo kịp, thì lại trở ra Kẻ Chợ mà trị cho đến con cháu bây giờ. Rày lại đánh nhau cùng Kẻ Quảng. So le chưa biết đời trị loạn, thì chưa có tra vào sách" (11).

Một đoạn trần thuật về tình hình đương thời của "nước An Nam", bằng lời văn quốc ngữ, của một người là dân của "nước An Nam". Cảm quan chung của người dân về "nước An Nam" đương thời, qua trần thuật trên đây của Bento Thiện, là tựa như đã được vua Lê thu về một mối, nhưng đang cùng tồn tại: 1). Cao Bằng (nhà Mạc trốn lên Cao Bằng); 2). Kẻ Chợ (có Chúa Tiên - tức chúa Trịnh - bên cạnh vua Lê); 3). Kẻ Quảng, tức vương quốc Quảng Nam của

chúa Nguyễn. Đặc biệt, là người đương thời, Bento Thiện thuật lại nguyên trạng đất nước như vậy, nhưng cũng đưa suy nghĩ là “chủa biết đời trị loạn” thế nào. Về như Kẻ Chợ là trung tâm, nhưng các thế lực cùng tồn tại đang đấu tranh với nhau, nên chưa thể biết kết cục sẽ như thế nào.

2. Trường Bản Thanh ở Cao Bằng

Ở Đàng Ngoài, ngôi trường trung tâm của hệ thống giáo dục Nho học là Quốc Tử Giám. Đó là trường quốc học của Đàng Ngoài. Cách thức học tập và không khí học thuật ở đó, có thể thấy được qua rất nhiều tư liệu văn bản còn lưu giữ được đến ngày nay (cụm di tích và các tư liệu tại chỗ hay tư liệu liên quan; hệ thống đăng khoa lục các cấp các địa phương; các ghi chép hay biên khảo của các lớp Nho sĩ sinh sống ở Đàng Ngoài, ví dụ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Phạm Đình Hổ,...).

Còn ở "Đàng Trên" của nhà Mạc thì, sau bao phen binh hỏa chiến tranh Lê Trịnh - Mạc lúc đương thời, nhất là sự triệt phá triệt để của nhà Lê- Trịnh khi nhà Mạc đã tan rã hoàn toàn sau năm 1683, nên ngày nay, hầu như không còn tư liệu để có thể giúp chúng ta hình dung được một cách cụ thể về trường quốc học của vương triều Mạc (12).

Tư liệu văn tự gốc hiện còn tồn tại ở thực địa, sau mấy trăm năm binh hỏa, chính là đôi chuông Đả Quận mà chúng tôi đã tiếp bước các học giả đi trước tiến hành nghiên cứu kĩ tại thực địa, đã công bố trong một số nghiên cứu gần đây (xem các bài viết của Chu Xuân Giao ở chú thích 1).

Chuông chùa Đả Quận là tên gọi địa phương, còn tên chính thức là *chuông chùa Viên Minh (Viên Minh tự chung)*. Một trong hai quả chuông cỡ lớn ấy có khắc chữ, hiện còn thấy gần trọn vẹn bài *minh*. Qua khảo cứu kĩ, chúng tôi xác định rằng, quả chuông ấy được chế tác vào mùa xuân năm

1611, tức năm Càn Thống thứ 19. Trong bài minh, để chỉ "vương quốc" và kinh đô của vua Mạc thời đầu thập niên 1610, có những cái tên quan trọng như *Nam Việt* (không phải Việt Nam, cũng không phải Đại Việt), *Cao Bình* (hoặc *Cao Bằng*). Chúng tôi cho rằng, *Nam Việt* là vương quốc lí tưởng (mong lại toàn bộ lãnh thổ gồm cả ba đàng), còn *Cao Bằng* là vương quốc hiện thực (nơi vua Mạc hiện thực đang trị vì), và trung tâm của vương quốc ấy là kinh đô *Cao Bình*.

Từ nội dung bài minh trên chuông chùa Viên Minh, chúng tôi nhận ra rằng, khoảng thời gian xung quanh năm 1611, chính là thời kì trị bình của vua Mạc Kính Cung (niên hiệu Càn Thống). Chúng tôi đã đưa ra các căn cứ gốc gác cho việc mừng tượng về kinh đô và vương quốc ở thời kì đầu tiên khi vua Mạc rời bỏ các đồng bằng và miền ven biển mà lên vùng núi cao. Ở thời kì đầu, vương quốc của hoàng đế Càn Thống dù có thể gọi cho gọn thành “vương quốc Cao Bằng” nhưng không chỉ bó hẹp vào một phủ Cao Bằng (gồm 4 châu) như các vị vua kế tiếp sau này, mà vẫn trải rộng cả một vùng Thái Nguyên - Lạng Sơn - Tuyên Quang - Cao Bằng - Bắc Kạn - Bắc Giang. Tiềm lực về mọi mặt (danh vị, lãnh thổ, quân đội, triều đình, ngoại giao, thần dân,...) của Càn Thống những năm tháng đó vẫn đủ để ông giữ vững thế chân vạc (Lê - Trịnh, Mạc, Nguyễn), và mang tới những cảm hứng có thể nói là lạc quan cho thần dân sống trong vương quốc của ông, để họ sùng kính ông là một vị *thánh chúa*, một vị *đế*, và để họ có quyền ước vọng về một vương quốc Nam Việt như đã từng có. Lần đầu tiên, chúng tôi đã định được cách hiểu về “vương quốc Nam Việt”, “vương quốc Cao Bằng” và “kinh đô Cao Bình” có tính lớp lang và tính quá trình” (13).

Chuông lớn chùa Viên Minh chỉ cho chúng ta biết đến một số tên gắn với kinh

đô Cao Bình của nhà Mạc khi đó, là “vương phủ” và “đế thành”. *Vương phủ* là phủ đệ của một vị vương nào đó. Còn *đế thành* thì chính là kinh thành của *hoàng đế*, tức là kinh thành của nhà vua Mạc Kính Cung. Chùa Viên Minh được đặt bên trong một vương phủ, và phía bắc của chùa thì giáp với kinh thành của nhà vua (câu mở đầu bài mình là: *Thiên khai Nam Việt, địa tịch Cao Bình* (Cao Bằng)/*Trung cư vương phủ, bắc không đế thành*; chúng tôi dịch là: Trời mở ra Nam Việt, đất tạo nên Cao Bình (Cao Bằng)/Nằm giữa vương phủ, phía bắc giáp với kinh thành của nhà vua). Để chỉ kinh thành của vua Mạc (tức *đế thành*), ở địa phương trước nay được quen dùng từ “thành Bản Phủ”, và tương truyền là trường Bản Thanh nằm rất gần với thành Bản Phủ. Có nghĩa là, chúng ta tạm hiểu rằng, trường quốc học Bản Thanh nằm ở rất gần với hoàng thành Bản Phủ của vua Mạc.

Trường Bản Thanh - thành Bản Phủ ở kinh đô Cao Bình của vương quốc “Đàng Trên” trong suy luận ở trên làm chúng ta liên tưởng tới Trường Quốc Tử Giám - Kinh thành Thăng Long của Đàng Ngoài khi đó. Ngôi trường quốc học, đồng thời là nơi tôn thờ Khổng Tử cùng các bậc tiên hiền Nho học, thì luôn cần phải ở gần với kinh thành của nhà vua. Bên cạnh trường thì có các ngôi chùa thờ Phật, có phủ đệ của các hoàng thân quốc thích hay quan lại triều đình.

3. Nữ tiến sĩ duy nhất thời quân chủ Nguyễn Thị Duệ: Sự kết nối Đàng Ngoài với “Đàng Trên”

Nguyễn Thị Duệ gốc là người phủ Nam Sách thuộc xứ Đông (Hải Dương), thuộc Đàng Ngoài, gắn bó với truyền thống hiếu học của xứ Đông, mà trong bài viết đã công bố gần đây (Chu Xuân Giao 2019, 2020), chúng tôi đã xem hình tượng nữ tiến sĩ này là biểu tượng cho truyền thống hiếu học và khoa bảng của xứ Đông các thế kỉ XVI -

XIX.

Đồng thời, bà cũng gắn bó sâu sắc với “Đàng Trên” mà trung tâm là kinh đô Cao Bình. Có lẽ chính bối cảnh cần kíp nhân tài để xây dựng “vương quốc” mới trên vùng rừng núi Cao Bằng đã sản sinh ra nhân vật Nguyễn Thị Duệ. Làm một phép so sánh thì chúng ta thấy, nếu hoàn cảnh đặc biệt của những thập niên đầu tiên của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng đã sản sinh ra nữ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, thì sự cởi mở của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã sản sinh ra các nhân vật độc đáo như Đào Duy Từ.

Theo cách nói của Trần Quốc Vượng, nhân vật Đào Duy Từ ở Đàng Trong (sống ngang với Phùng Khắc Khoan ở Đàng Ngoài) là một người có *cuộc đời ngoại hạng* (14). Mượn cách nói này, thì Nguyễn Thị Duệ cũng là một người có *cuộc đời ngoại hạng*. Ở những hoàn cảnh ngoại hạng mới sinh ra những cuộc đời ngoại hạng như vậy!

Bản thân Nguyễn Thị Duệ thì gắn kết cả giáo dục Nho học ở “Đàng Trên” với Đàng Ngoài, bà lần lượt được cả vua Mạc ở “Đàng Trên” và vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài trọng dụng. Bà vừa thuộc lớp người đi xây dựng vương quốc mới ở vùng Cao Bằng, lại cũng thuộc về truyền thống hiếu học và khoa bảng của xứ Đông.

Về gắn bó của nữ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ với “Đàng Trên”, chúng tôi đã viết rằng: “Tương truyền, vào cuối thế kỉ XVI hoặc đầu thế kỉ XVII, thiếu nữ Nguyễn Thị Duệ đã từ xứ Đông theo gia đình lên Cao Bằng để góp sức xây dựng vương triều Mạc trên vùng đất mới. Có thể gia đình bà và địa phương của bà vốn là lực lượng thân cận, có lòng phò tá vua Mạc Kính Cung, nên đã mạnh dạn từ bỏ đồng bằng để lên vùng núi cao lập quốc. Tại kinh đô mới kiến thiết của vua Mạc Kính Cung, chắc là vào khoảng những năm đầu niên hiệu Càn Thống (khoảng thập niên 1610), Nguyễn

Thị Duệ đã cải trang thành nam giới để đi thi và đã được lấy đỗ tiến sĩ. Hiện nay, do tư liệu của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng hầu như không có nhiều, nên chúng ta chưa xác nhận được sự thực Nguyễn Thị Duệ đã ứng thí và trúng cách tiến sĩ vào năm nào? Câu chuyện về bà đã được sử quan nhà Nguyễn đưa vào bộ *Đại Nam nhất thống chí* (ở phần liệt nữ tỉnh Hải Dương). Ghi chép đó về thực chất là được dẫn lại từ sách *Chí Linh phong thổ chí*, đại khái như sau: bà là người huyện Chí Linh, thông minh hơn người, học rộng văn hay, năm mới hơn 10 tuổi, cải trang làm con trai để đi học; khi lớn, ứng thí khoa thi Hội đời Mạc, đỗ Tiến sĩ. Vua Mạc thấy dung mạo giống con gái, hỏi ra mới biết, lấy làm lạ. Đến khi nhà Mạc mất, ẩn ở dân gian, vua Lê nghe tiếng, cho triệu vào cung để dạy cung nữ, cho hiệu Nghi Ái quan, dùng văn chương hầu hạ, không rời tả hữu; mỗi khi vua hỏi việc gì, liền dùng sự tích xưa nay chép trong kinh sử để đáp, vua Lê khen ngợi, cấp cho các thuế ở bản xã làm ngụ lộc. Đến năm 70 tuổi xin về làng, dựng am Đàm Hoa để ở. Nay xã Kiệt Đặc thờ làm thần, vẫn còn bi kí” (17).

Về ý nghĩa của hình tượng “nữ khoa bảng” Nguyễn Thị Duệ nhìn từ bối cảnh văn hóa xứ Đông, chúng tôi cũng đã viết: “Giả như Nguyễn Thị Duệ không phải là người đã thi đỗ tiến sĩ, thì ít nhất, cũng chứng tỏ vùng Chí Linh - Nam Sách khoảng cuối thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII đã có một nền văn hóa bác học rất phát triển, phụ nữ cũng được thụ hưởng nền văn hóa đó. Bởi vậy, sau này, chính từ xứ Đông, cũng đã sản sinh ra một người phụ nữ kiệt xuất khác là Đoàn Thị Điểm hay Nguyễn Thị Điểm... Ở các xứ khác xung quanh Kinh thành Thăng Long, cùng ở khoảng thời gian đó, chúng ta không xác nhận được những hiện tượng xuất chúng như Nguyễn Thị Duệ - Đoàn Thị

Điểm/Nguyễn Thị Điểm” (18).

Còn riêng với giáo dục và khoa cử Nho học của “Đàng Trên” đầu thế kỉ XVII, thì cần nhấn mạnh rằng, hình tượng giả trai để đi ứng thí rồi đỗ tiến sĩ của Nguyễn Thị Duệ đã được sinh ra từ chính bối cảnh chính trị - xã hội của “Đàng Trên” lúc đương thời, khi vua Mạc Kính Cung bắt đầu xây dựng vương triều trên một vùng đất mới, đòi hỏi phải có một nguồn nhân lực bổ trợ kịp thời. Nguồn nhân lực ấy vừa có tính kế thừa thành quả giáo dục và khoa cử Nho học của nhà Mạc thời kì Thăng Long - Dương Kinh (1527 - 1592), mà một vùng đất nền tảng là xứ Đông (bản thân Dương Kinh quê hương của nhà Mạc cũng thuộc xứ Đông), lại vừa mang tính mở đường ở vùng đất mới. Nguyễn Thị Duệ xuất thân từ xứ Đông đã di cư lên Cao Bằng rồi đỗ đạt ở Cao Bằng, có thể xem là một trường hợp thỏa mãn được yêu cầu về nhân lực như vậy của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng.

4. Một số trí thức Nho học ở thời kỳ đầu và ở giai đoạn cuối

Có ý kiến cho rằng, vương triều Mạc thời kì Cao Bằng, đã xuất hiện một số trí thức Nho học xuất hiện từ các tộc người thiểu số như: Bế Văn Phùng và Nông Quỳnh Văn (cũng gọi là Hoàng Quỳnh). Những câu chuyện dân gian về hai vị này vẫn đang được tiếp tục kể ở vùng Cao Bằng ngày nay. Bản thân người viết bài này đã rất nhiều lần được trực tiếp nghe chuyện về họ từ những cụ già, đặc biệt là những vị thực hành tín ngưỡng dân gian (thầy Tào, thầy Mo, thầy Then, thầy Pụt) người Tày và người Nùng trong vùng.

Mo - Then - Tào - Pụt là những người thực hành tín ngưỡng trong các tộc người Tày, Nùng ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam. Nhiều người nhắc đến Bế Văn Phùng và Nông Quỳnh Văn như là những

vị thầy lỗi lạc của họ. Tương truyền hai ông là những người đã đặt ra nhiều bài Then bài Pứt vào thời kì vua Mạc Kính Cung, những bài này hiện vẫn còn sử dụng trong các hoạt động nghi lễ ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang,... Tuy nhiên, cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa xác nhận được về hai vị Bế Văn Phùng và Nông Quỳnh Văn qua tư liệu văn bản. Các câu chuyện đang kể về hai ông cũng có nhiều dị bản khác nhau.

Đáng chú ý là vào các năm 1974 và 1975, theo chủ trương của Ban Thường vụ Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc, một chương trình sưu tầm và nghiên cứu Then của khu tự trị Việt Bắc đã được tiến hành với sự tham gia của nhiều cơ quan (các cơ quan văn hóa của Khu tự trị Việt Bắc, Ty văn hóa các tỉnh, Viện Dân tộc học, Hội Văn nghệ Dân gian, Đại học sư phạm Việt Bắc, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội,...). Một kết quả chính của chương trình đó là cuốn sách chuyên khảo *Mấy vấn đề về Then Việt Bắc* được ấn hành năm 1978. Trong chuyên khảo này có ghi chép lời kể của một số cụ già (ở xã Đức Long, Hòa An, Cao Bằng lúc bấy giờ) về mối quan hệ giữa vua Mạc Kính Cung với hai ông Bế Văn Phùng và Quỳnh Văn, do tác giả Hoàng Hoa Cương thực hiện (19). Theo lời kể, cả hai ông đều là người Tày giỏi thơ văn. Bế Văn Phùng là người làng Bản Vạn, sau được làm phong chức quan *Tư Thiên quản nhạc*. Sở dĩ được gọi là *Tư Thiên* bởi ông rất am hiểu thiên văn địa lí, đoán biết trước mọi việc. Còn Quỳnh Văn rất giỏi thi phú, lại có tài lặn dưới nước nên có biệt hiệu là vua Ca Đáng (Ca Đáng là tên một loại quạ khoang chuyên lặn cá trong các đoàn thuyền chài). Tương truyền, vua Mạc lên Cao Bằng vì buồn rầu lo sợ mà phát bệnh, chạy chữa mãi không khỏi. Sau có người tâu với vua rằng, bệnh vua chỉ có ông Tư Thiên đem đội xướng ca

đến mới khỏi. Nhà vua sai người đem chiếu chỉ đến mời. Nhận được chiếu của vua, họ Bế liền chuẩn bị tập luyện và tiến vào châu vua. Đội xướng ca nữ khi vào châu vua liền biểu diễn điệu múa châu làm cho vua tươi tắn hẳn lên, rồi nhóm dậy ban khen tẩm tặc. Múa xong lại cầm đàn tính vừa gảy vừa hát điệu then chúc tụng nhà vua làm cho ngài quên hết lo sầu, rồi vua khỏe hẳn. Sau đó, vua liền phong sắc cho Tư Thiên thêm chức quản nhạc, nên gọi là *Tư Thiên quản nhạc* (20).

Hoặc ở cách tóm tắt khác trong cùng cuốn sách xuất bản năm 1978 đó, tác giả Nông Văn Hoàn viết rằng, hai ông (Bế Văn Phùng, Quỳnh Văn/Hoàng Quỳnh) đều làm quan cho nhà Mạc và đặt ra Then, Giàng (Pứt - CXG chú) để tiến hành châu mua vui cho vua Mạc. Vua Mạc đã hết buồn rầu, trở nên vui vẻ, khỏe mạnh hơn, nên truyền cho phổ biến trong dân. Dần dần, nó trở thành thứ cúng lễ cầu khấn cho được khỏi bệnh, đạt được những ước vọng tốt lành.

Tựu trung lại, ở thời điểm thập niên 1970, học giới mới tạm giả định rằng, có truyền thuyết về nguồn gốc của Then là do các vị quan người Tày trong triều đình của vua Mạc Kính Cung đặt ra, đã phát triển từ cung đình ra dân gian. Không thấy có ghi chép việc Bế Văn Phùng thi đỗ tiến sĩ.

Sau này, nhất là từ sau Đổi mới (1986), có một số nhà nghiên cứu địa phương lại ghi truyền ngôn nói Bế Văn Phùng đỗ tiến sĩ, thậm chí là đỗ khoa thi năm 1598! Chẳng hạn, gần đây, tác giả Nguyễn Xuân Toàn viết rằng, “ông Bế Văn Phùng dân tộc Tày, quê làng Bản Vạn, xã Bế Triều, huyện Hòa An, từ nhỏ ông có tư chất thông minh, hiếu học. Từ năm 1592, vua Mạc Kính Cung đóng đô ở Cao Bình, xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, nay là thị xã Cao Bằng. Nhà Mạc coi trọng việc đào tạo nhân tài ra giúp nước. Năm 1595 mở trường quốc học Bản Thanh. Kỳ thi Hội khóa 2 năm Mậu Tuất

(1598), ông Bế Văn Phùng đã đỗ tiến sĩ, ông là người Tày đầu tiên đỗ tiến sĩ được bổ nhiệm làm quan Tư Thiên Quan Nhạc” (21).

Trong khi chưa tìm được chứng cứ xác đáng, thì tạm thời, chúng tôi dừng lại ở một giả định rằng, khi bắt tay vào kiến thiết vương triều trên vùng đất mới, vua Mạc Kính Cung đã huy động được nguồn nhân lực địa phương, đưa họ vào trong bộ máy chính quyền của mình. Nguồn nhân lực địa phương vốn cũng có sẵn truyền thống giáo dục Nho giáo, đã vượt qua được các kì tuyển dụng (ví dụ các kì thi được tổ chức tại kinh đô Cao Bình) để được bổ nhiệm chức vụ tương xứng. Có nghĩa là nhà Mạc đã huy động được cả nguồn nhân lực từ đồng bằng lên theo mình (tiêu biểu là Nguyễn Thị Duệ), và cả nguồn nhân lực tại chỗ (tiêu biểu là Bế Văn Phùng). Chính nhờ có hai nguồn nhân lực này mà vương triều Mạc đã tồn tại tới gần một thế kỉ tại vùng đất Cao Bằng (1593-1683).

Hiện nay, chúng tôi vẫn chưa rõ giữa Bế Văn Phùng ở giai đoạn đầu của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng (các thập niên 1610-1620) với Bế Hựu Cung - tác giả của cuốn sách trọng yếu *Cao Bằng thực lục* - ở đầu thời Nguyễn (các thập niên 1800 - 1810) có mối quan hệ nào hay không. Nhưng rõ ràng, ở vùng đất Cao Bằng, trải qua mấy trăm năm, từ nhà Mạc tới nhà Nguyễn, giáo dục Nho học vẫn được duy trì tốt để cung cấp nguồn nhân lực tại chỗ cho các vương triều quân chủ. Người biên soạn bài minh khắc trên chuông lớn chùa Viên Minh (thập niên 1610), và của ông quan Bế Hựu Cung thể hiện trong *Cao Bằng thực lục* (thập niên 1810), đã cung cấp một chứng cứ quan trọng cho nhận định này. Nếu giáo dục Nho học không có nền tảng và không được duy trì liên tục, thì không thể có được hai tác phẩm Hán

văn đó của vùng đất Cao Bằng.

Về những năm tháng cuối cùng của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng, qua tư liệu văn bản khả tín, chúng tôi thấy được tên và một chút hành trạng của các vị quan dưới trướng của vua Mạc Nguyên Thanh (tức Mạc Kính Vũ). Đó là các vị: Hoàng Tuấn hầu (không rõ tên), Nguyễn Công Duệ, Nguyễn Công Liêu, Trần Quang Hoa (có thể cũng là Nguyễn Quang Hoa) (22).

Chúng tôi cho rằng, họ đều là những người xuất thân từ trí thức Nho học; trong đó, có người được vua Mạc cử đi sứ nhà Thanh, nên hẳn phải là những Nho sĩ có trình độ cao, đủ năng lực biên soạn văn thư Hán văn cũng như ứng đối ngoại giao. Không rõ thời Mạc Nguyên Thanh còn đủ khả năng tổ chức khoa cử hay không, nhưng chắc chắn là giáo dục Nho học vẫn được duy trì tốt ở Cao Bằng.

Ông quan Hoàng Tuấn hầu thì phản bội vua Mạc mà về hàng nhà Lê, đã quay lại truy quét chính các đồng liêu cũ của mình ở Cao Bằng, đồng thời còn gây chiến với quân nhà Thanh ở biên giới Việt - Trung. Nguyễn Công Duệ và Nguyễn Công Liêu thì một lòng thờ vua Mạc. Đặc biệt, Nguyễn Công Duệ và Trần Quang Hoa còn được vua Mạc cử đi sứ nhà Thanh vào năm 1673. Cùng năm đó, nhà Lê - Trịnh cũng cử hai đoàn sứ bộ (chánh sứ là Nguyễn Mậu Tài và Hồ Sĩ Dương) để tuế cống và báo tang (23).

Còn riêng trường hợp Trần Quang Hoa (người đã đi sứ nhà Thanh năm 1673), thì chúng tôi đang còn nghi vấn rằng, ông có thể cũng là Nguyễn Quang Hoa vốn đã xuất hiện năm 1659 khi nhận lệnh của vua Mạc Kính Diệu (tức Mạc Kính Hoàn) tới Vân Nam để đặt quan hệ ngoại giao với nhà Thanh. Nếu quả thực Trần Quang Hoa và Nguyễn Quang Hoa là một người, thì có thể nói rằng, vị này là một trung thần gắn bó với hai đời vua Mạc liên tiếp, đã lao tâm

khổ tứ ở những lúc khó khăn cực độ.

5. Trí thức Nho học Đàng Ngoài đầu thế kỉ XVII với “Đàng Trên” và Đàng Trong: Trường hợp Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan

Phùng Khắc Khoan là một nhà Nho kiệt xuất, một khai quốc công thần của nhà Lê Trung hưng, có thể xem ông là đại diện tiêu biểu cho trí thức Đàng Ngoài cuối thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII. Ông đặc biệt nổi tiếng với chuyến đi sứ nhà Minh các năm 1597 - 1598 với tư cách chánh sứ của triều đình Lê - Trịnh, đã dâng biểu từ chối chức vị *An Nam Đô thống sứ* mà nhà Minh phong cho vua Lê (tức chỉ ngang với vua Mạc đang ở Cao Bằng), đòi đổi thành *An Nam Quốc vương*. Vua Minh đã trả lời rằng, Lê mới phục quốc, e rằng lòng người chưa yên, nên hãy tạm nhận lấy chức vị *An Nam Đô thống sứ* (24).

Chính quyền Lê - Trịnh mong được thiên triều phong cho làm *An Nam quốc vương* nên đã tích cực vận động ngoại giao liên tục trong một thời gian dài, nhưng phải tới cuối thập niên 1640, khi nhà Minh đã suy yếu cùng cực mà phải lùi dần về phía nam thì mới chịu phong (25).

Phùng Khắc Khoan thường được ngợi ca là “cuộc đời chính trực” hay “bề tôi tài ba, đức độ của triều Lê trung hưng” (26). Về danh nghĩa thì Phùng Khắc Khoan vốn là học trò của Nguyễn Bình Khiêm. Thầy thì phò tá nhà Mạc thời kì Thăng Long - Dương Kinh, còn học trò thì về như một lòng phò tá nhà Lê - Trịnh. Về quan hệ của hai người, một người theo Mạc và một người theo Lê, thì có kiến giải như sau của Bùi Duy Tân và cộng sự: “Phùng Khắc Khoan không hề có một câu, một chữ nào, trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến Nguyễn Bình Khiêm. Có lẽ vì ông là bề tôi nhà Lê

trung hưng, không muốn nói đến Nguyễn Bình Khiêm là bề tôi nhà “ngụy Mạc” chứ không phải ông không học Nguyễn Bình Khiêm. Phùng Khắc Khoan là con người ngay thẳng, trung hậu nhưng cũng rất chính thống”.

Khi Phùng Khắc Khoan qua đời năm 1613 (Hoàng Định 14), chính sử nhà Lê - Trịnh ghi rằng: “Tháng 9, Thượng thư bộ Hộ là Mai quận công Phùng Khắc Khoan mất. Khắc Khoan tính người cương nghị, tinh anh, hầu trong màn trướng lâu dài, có tài tổng hợp chọn lựa, từ chương sâu rộng thanh cao. Có thi tập lưu hành ở đời. Mất năm 86 tuổi, tặng hàm Thái phó” (27).

Rõ ràng là theo quan điểm chính thống thì Phùng Khắc Khoan là bề tôi trung thành tuyệt đối với nhà Lê - Trịnh, không một mảy may tơ vương với nhà Mạc (“ngụy Mạc”). Tuy nhiên, trong ghi chép của dã sử, thì hình tượng Phùng Khắc Khoan đã khác đi rất nhiều, không còn một mực “chính thống” như trong chính sử nữa. Ở ông, chúng ta vừa thấy tấm lòng trung nghĩa đối với nhà Lê - Trịnh (vương triều cho đến khi ông mất vẫn chưa có được danh xưng *An Nam quốc vương*, nhưng đã trao cho ông danh vọng qua khoa cử, qua cất nhắc trong quan lộ); đồng thời, vẫn thấy được nỗi niềm của ông với “Đàng Trên” và Đàng Trong.

Trong một cuốn sách trần thuật ngắn gọn bằng chữ quốc ngữ về lịch sử Việt Nam đã được xuất bản từ cuối thập niên 1870, dựa theo nguồn dã sử, học giả Trương Vĩnh Ký viết về Phùng Khắc Khoan như sau: “...Vua Minh phong cho (Phùng Khắc Khoan) là lưỡng quốc trạng nguyên. Đến sau về bị Nguyễn Lễ tố gièm, Bình An Vương là Trịnh Tông hồng chém đi; đình thần can lăm, chúa Trịnh khắc tự trên mặt đui vô núi non xa xôi mà ở, không được về triều hay ở lộn với dân. Nên trạng Phùng

lên ở trên núi Phụng Nhãn” (28).

Sau này, Trần Quốc Vượng cũng viết: “Nhưng trạng Bùng thì ở lại phục vụ Trịnh Tùng và cuối đời, chính Trịnh Tùng bắt cụ đi đày. Cụ Trạng khi đi đày viết *Lâm Tuyền văn*, ca ngợi cảnh Sơn Lâm, thú Suối Rừng” (29).

Hai học giả Trương Vĩnh Ký và Trần Quốc Vượng không ghi rõ thêm về căn nguyên của việc Phùng Khắc Khoan bị Trịnh Tùng cho đi đày vào cuối đời (vào vùng núi non xa với dân chúng, xa với kinh thành), trước khi đi còn khắc chữ lên mặt! Chúng tôi cho rằng, cả hai vị này đều đã sử dụng nguồn tư liệu đã sử, mà trực tiếp là cuốn tiểu thuyết lịch sử *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm (tác giả sống trong khoảng 1659-1736, còn sách thì được xem là soạn xong khoảng năm 1719).

Về việc Trịnh Tùng xử phạt Phùng Khắc Khoan, sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* có kể một câu chuyện dài, cơ bản là do Trịnh Tùng nghi ngờ Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan có ý phản Lê - Trịnh mà giúp cho họ Mạc ở Cao Bằng vào năm 1618 khi Mạc Kính Khoan đánh xuống các tỉnh ven biển. Chính sử thì đã chép Phùng Khắc Khoan từ trần năm 1613 (đã dẫn ở trên; gần ngang với niên đại chuông chùa Viên Minh ở Cao Bằng - được đúc năm 1611 thời Mạc Kính Cung). Còn trong dã sử thì thấy ông còn sống đến không chỉ năm 1618 (ở sự kiện bị thích chữ vào mặt và lưu đày), mà thậm chí đến năm 1625 (ở sự kiện được triều đình Lê - Trịnh cử sứ giả tới nhờ ông giúp chiết tự).

Phùng Khắc Khoan là một đại công thần của triều đình mà bị chúa Trịnh nổi trận lôi đình đến mức gọi võ sĩ lôi ra chém đầu, nhưng sau nề lời can ngăn của các đại thần khác mà đã tha mạng, chỉ lệnh cho thích chữ vào mặt rồi đưa đi đày ở núi sâu vùng

Phượng Nhãn (hiện chưa rõ là Phượng Nhãn ở tỉnh nào, có sách nói là ở Nghệ An). Lí do trực tiếp, theo lời kể của Nguyễn Khoa Chiêm, chính là lời tâu về việc Phùng Khắc Khoan có ý ngả theo nhà Mạc ở Cao Bằng. Người tâu là tế tửu Nghĩa Khê bá Nguyễn Lễ, được xem là vốn có hiềm khích với Phùng Khắc Khoan. Cụ thể thì lời tâu đó như sau: “Thần nhận thấy Phùng Khắc Khoan cậy tài, kiêu căng khoe giỏi, nói thiên hạ chẳng ai bằng mình. Thấy cảm tình của chúa thượng ngày một thưa nhạt không được sủng ái như trước, Khắc Khoan có ý hai lòng, ngầm mưu với giặc Mạc, hẹn ngày cho bọn chúng đem quân đánh về kinh đô, Khắc Khoan sẽ làm nội ứng, trước hết đem thành trì ra dâng. Thần nghe gần xa đồn đại. Mong chúa thượng suy xét trừ đi kẻ để lo về sau”. Hơn nữa là, sau khi nghe Nguyễn Lễ nói xong, Trịnh Tùng bưng bưng nổi giận nói: “Lời khanh tố cáo ta đã hiểu ý. Ta thường thấy những khi quân Mạc quấy nhiễu chẳng thấy Khắc Khoan bàn định một mưu kế gì, cứ làm thình ngôi yên, xem ý tứ từ trước thế là đã rõ, hà tất phải xét hỏi”.

Rõ ràng, lời tâu bày với Trịnh Tùng của Nguyễn Lễ, theo như các nhận định trước nay (Trương Vĩnh Ký và những người khác), là sự gièm pha do có hiềm khích với Phùng Khắc Khoan. Thế nhưng, nội dung của lời tâu đó, nếu suy nghĩ ở hướng khác, thì lại chính là một bộc bạch thành thực về tâm thế của trí thức Đàng Ngoài đối với “Đàng Trên” khi đó. Trong hàng ngũ đại thần của Đàng Ngoài khi đó, thực sự là có không ít người có hai lòng, họ ăn lộc nhà chúa Trịnh nhưng vẫn chưa thôi tơ tưởng đến chúa Mạc ở Cao Bằng. Họ vẫn có niềm riêng dành cho vương quốc Cao Bằng, sẵn sàng làm nội ứng đem hết thành trì ra dâng nếu chúa Mạc đủ sức đánh xuống Thăng Long (sự thực thì vào

năm 1623, Mạc Kính Khoan đã đánh về và chiếm được vùng phụ cận Thăng Long trong khoảng một tháng).

Những thập niên đầu thế kỉ XVII, người từ Thăng Long, từ tứ trấn xung quanh Thăng Long, thậm chí cả từ hai xứ Thanh, Nghệ, cũng từng lũ lượt lên Cao Bằng với kì vọng về một vị “thánh chúa Mạc”, một triều đình “vua sáng tôi hiền” (trích lời minh khắc năm 1611 trên chuông chùa Viên Minh). Chúng ta thấy có gia đình của nữ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ từ xứ Đông; lại thấy gia đình Nguyễn Nhiệm - vị tổ xa đời của thi hào Nguyễn Du sau này - từ xứ Nam (30).

Với “Đàng Trên” của chúa Mạc, bản thân Phùng Khắc Khoan, như lời Trịnh Tùng nói: “những khi quân Mạc quấy nhiễu chẳng thấy Khắc Khoan bàn định một mưu kế gì, cứ làm thình ngôi yên”. Tức là, một thái độ “làm thình ngôi yên”, không tỏ thái độ gì, cũng không tham gia bàn mưu kế gì! Nếu dựa theo ghi chép của *Hoan châu kí*, thì chính Phùng Khắc Khoan là một người đã khuyên Nguyễn Hoàng nhanh chóng thoát ra khỏi Đàng Ngoài mà vượt qua Hoàng Sơn để dung thân (31). Nguyễn Hoàng đã mở ra vương quốc Đàng Trong sau lần trốn thoát khỏi Đàng Ngoài năm đó.

Trước nay, chúng ta thường xem Nguyễn Bình Khiêm là tác giả chính của *kế sách phân ba Đại Việt* ở các thập niên cuối thế kỉ XVI (dùng mưu thuật để đưa ba thế lực tranh giành quyền bính ra ba góc, hình thành *thế chân vạc*). Chúng tôi muốn bổ sung rằng, muộn lại vài thập niên, thì ở đầu thế kỉ XVII, trí thức Nho học Đàng Ngoài - mà Phùng Khắc Khoan là một đại diện - có tâm thế chung là “lặng thình” với thế chân vạc có ba đàng (Ngoài - Trong - Trên) khi đó.

6. Thay lời kết

Căn nguyên gốc rễ của tâm thế “lặng thình” với thực tại ba Đàng cùng tồn tại

của trí thức Nho học Đàng Ngoài đầu thế kỉ XVII, theo chúng tôi, như đã chỉ ra ở phần mở đầu của bài này, chính là ở tính *chính danh* hay *chính thống*. Đến thời điểm đó, chưa có thế lực nào trong ba thế lực tranh giành quyền bính có được danh vị *An Nam Quốc vương*. Có nghĩa là, về thực chất, chưa có thế lực nào có đủ *tính chính danh*. Tình trạng đó đã đưa đến tâm thế phân vân, “lặng thình” trước thực tại của các trí thức khoa bảng Đàng Ngoài.

Tới cuối thập niên 1640, khi vua Lê được phong *An Nam Quốc vương*, thì thế lực Lê - Trịnh đã có được chính danh, đem đến một luồng sinh khí mới cho đội ngũ trí thức Nho học ở Đàng Ngoài. Tính chính danh của vương triều Đàng Ngoài đã sinh ra tính chính danh của bản thân giáo dục và khoa cử của vương triều đó. Điều này, có thể tìm thấy một minh chứng rất rõ trên hệ thống bia đề danh tiến sĩ hiện đang thấy ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Đó là, phải sau khi vua Lê được phong *An Nam Quốc vương*, thì bia đề danh tiến sĩ của các khoa thi do nhà Lê trung hưng tổ chức trong quá khứ mới được khắc và dựng trên thực tế. Về cụ thể thì, dù đã có được Thăng Long tới hơn nửa thế kỉ, từ 1593 đến khoảng 1650, chính quyền Lê - Trịnh vẫn chưa một lần dựng bia đề danh tiến sĩ!

Nhà Mạc có ngôi từ năm 1527, thì đầu năm 1529 (năm Minh Đức 3) đã tổ chức thi đại khoa. Bia đề danh tiến sĩ của khoa thi 1529 đã được dựng vào cuối năm đó. Sau tám bia dựng năm 1529 đó của nhà Mạc, một thời gian rất dài, tới quá một thế kỉ, không có một tấm bia đề danh nào được dựng tiếp ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám!

Phải đến năm 1653 (năm Thịnh Đức thứ 1), thì nhà Lê - Trịnh mới đồng loạt cho khắc và dựng liền một mạch 24 tấm bia đề danh, tức là của 24 khoa thi đã tổ chức trong quá khứ. Từ khoa thi năm 1554 (Thuận Bình 6) đến khoa thi 1652 (Khánh Đức 4),

tới cả 100 năm khoa cử liên tục do chính quyền Lê - Trịnh tổ chức, không một tấm bia đề danh nào được khắc và dựng. Tên tuổi của các tiến sĩ trong hơn một thế kỉ, với 24 khoa thi, có lẽ đều mới chỉ được ghi trên giấy hay trên bảng gỗ. Để rồi, đến năm 1653, tức là vài năm sau khi vua Lê đã được phong *An Nam Quốc vương*, thì 24 tấm bia đề danh tiến sĩ ấy mới được đồng loạt khắc vào đá và đem dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám với ý nghĩa lưu danh muôn đời. Chúng ta có thể hiểu sự kiện trọng đại này, với sự đầu tư rất lớn về nhân lực và tài lực của chính quyền, không có gì khác, chính là sự công khai hóa tính chính danh của vương triều; đồng thời, cũng là công khai hóa tính chính danh của khoa cử do vương triều đó đã tổ chức trong suốt một thế kỉ đã qua.

Tình hình giáo dục và khoa cử Nho học ở Đàng Ngoài vào khoảng đầu thập niên 1650 là như vậy. Nỗ lực trong giáo dục và khoa cử Nho giáo trong suốt 100 năm của quá khứ đã đã đến lúc được công nhận một cách quang minh chính đại, tạo tiền đề cho sự phát huy tiếp theo đó.

Còn ở "Đàng Trên" của nhà Mạc trong cùng thời điểm, chúng ta có thể đặt giả

thiết rằng, do không có được tính chính danh, nên việc công khai hóa kết quả của các nỗ lực thực thi giáo dục và khoa cử Nho giáo ở "vương quốc" Cao Bằng đã không được diễn ra. Dữ liệu gốc về các khoa thi và các nhân vật đỗ đạt của "Đàng Trên" có lẽ chưa từng được công khai hóa thành dạng bia đề danh (khắc vào đá hay các vật liệu bền vững khác và dựng ở Văn Miếu), mà mới chỉ được ghi trên giấy, để sau này đã vĩnh viễn mất đi. Cũng có thể nó đã từng được công khai hóa, nhưng sau này đã bị phá hủy hoàn toàn khi nhà Lê chinh phục được vùng Cao Bằng, giống như việc tàn phá Dương Kinh sau năm 1592. Bởi vậy, đến hôm nay, các dữ liệu gốc về khoa cử của Nguyễn Thị Duệ hay của Bế Văn Phụng, chúng ta đều chưa có phương cách nào xác nhận rõ.

Tâm thế của trí thức Nho học ở Đàng Ngoài, cũng như ở Đàng Trong và "Đàng Trên", về cục diện ba đàng chân vạc gắn với việc thực thi giáo dục và khoa cử Nho giáo ở mỗi đàng, có lẽ đã thay đổi kể từ sau năm 1653. Đây là một điểm rất thú vị cần được xác nhận, và chúng tôi dành cho các nghiên cứu tiếp theo.

CHÚ THÍCH

(1). Xem các bài viết sau của Chu Xuân Giao: 1), "Ba vua Mạc cuối cùng qua sử liệu Trung Quốc (1638-1683)", In trong sách *Nhà Mạc và hậu duệ trên đất Vĩnh Phúc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc xuất bản, 2013, tr. 235-395; 2). "Về niên hiệu Càn Thống của vua Mạc hiện còn trên chuông chùa Viên Minh ở Cao Bằng", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* (Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế), số 5 (122), 2015, tr.17-33; 3). "Đọc lại bài minh mang niên đại Càn Thống 19 (1611) hiện còn trên chuông lớn chùa Viên Minh ở Cao Bằng", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (128), 2016, tr.47-68 và số 3 (129) tr. 68-82.2017; 4). "Vương triều Mạc thời kì Cao Bằng xung quanh thời điểm năm 1611,

qua nội dung bài minh trên chuông lớn chùa Viên Minh", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (490), 2017, tr.9-25.

(2). Xem trong Đỗ Quang Chính, 1972, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi; Bản in lại: 2008 (1972), *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, Hà Nội, Nxb Tôn giáo.

(3). Chu Xuân Giao, "Ba vua Mạc cuối cùng qua sử liệu Trung Quốc (1638-1683)", In trong sách *Nhà Mạc và hậu duệ trên đất Vĩnh Phúc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc xuất bản, tr.235-395.

(4). Xem: - Chu Xuân Giao, "Đọc lại bài minh mang niên đại Càn Thống 19 (1611) hiện còn trên chuông lớn chùa Viên Minh ở Cao Bằng", Tạp chí

Nghiên cứu và Phát triển, số 2 (128), 2016.

- Chu Xuân Giao, *Vương triều Mạc thời kì Cao Bằng xung quanh thời điểm năm 1611, qua nội dung bài minh trên chuông lớn chùa Viên Minh*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (490), 2017.

(5). *Từ điển Tiếng Việt* giải thích “chân vạc” là: “(Thế) ba lực lượng ngang nhau, ví như ba chân của cái vạc, tạo thành sự ổn định vững chắc. *Đóng quân thành thế chân vạc*” (xem trang 142 trong Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), 2003, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội - Đà Nẵng : Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học). *Thế chân vạc* (hay *thế kiềng ba chân*) trong Hán văn là “đỉnh lập- 鼎立” (đỉnh lập cục diện- 鼎立局面) hay “tam quốc đỉnh lập cục diện - 三国鼎立局面”. Tiếng Anh có thể được hiểu là “tripartite confrontation” hay “three kingdoms” và “separation of the Three Kingdoms”. Điển hình của *thế chân vạc* chính là tình trạng Ngụy - Thục - Ngô cùng tồn tại ở Trung Quốc đầu thế kỉ III.

(6). Xem Alexandre De Rhodes, 1651a, *Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum*, Romae: Typ. & sumptibus Soc. Congr. de Prop. Fide 1651, Bản chụp kĩ thuật số trên mạng: <http://purl.pt/961>.

(7). Alexandre De Rhodes (Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch), 1991 (1651), *Từ điển Annam - Lusitan - La tinh* (thường gọi *Từ điển Việt - Bồ - La*), Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.83.

(8). Xem 3 ấn phẩm sau của Alexandre De Rhodes: 1). 1651a, *Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum*, Romae: Typ. & sumptibus Soc. Congr. de Prop. Fide 1651; 2). 1651b, *Histoire du royaume de Tunquin*, J.-B. Devenet (Lyon), Bản chụp kĩ thuật số của Thư viện Quốc gia Cộng hòa Pháp; 3). 1653, *Divers voyages et missions*, Paris : S. Cramoisy.

(9). Về lời dịch tiếng Việt này, chúng tôi dẫn từ bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên, có mạo muội chỉnh sửa ở vài chỗ. Nguyên bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên là: “một thứ tiếng khác hẳn tiếng Tàu. Tiếng mới này còn thông dụng ở Đàng Ngoài, ở Cao Bằng, ở Đàng Trong và người ta còn nghe và hiểu ở ba xứ lân bang khác” (trang 55 trong Alexandre De Rhodes (Hong Nhựt dịch), 1994b (1653), *Hành trình và truyền giáo* (Divers voyages

et missions), Tp. Hồ Chí Minh : ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh).

(10). Xem: trang 72 trong Alexandre De Rhodes 1653 (ở chú thích 8) ; bản dịch thì xem ở trang 55 trong Alexandre De Rhodes 1991 (chú thích 7).

(11). Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, Sài Gòn: Tủ sách Ra Khơi, 1972, tr.119.

(12). Dựa vào truyền ngôn, nhóm tác giả Nguyễn Xuân Toàn (các nhà nghiên cứu của địa phương Cao Bằng) đưa ra cách gọi là “trường quốc học Bản Thanh ở Cao Bình” (Xem: Ban Liên lạc họ Mạc Cao Bằng (Nguyễn Xuân Toàn chủ biên), 2012, *Vương triều Mạc ở Cao Bằng một thời hưng thịnh*, Nxb. Dân Trí, Hà Nội, tr.45-50). Nội dung các truyền ngôn về trường quốc học của Đàng Trên, được Nguyễn Xuân Toàn trình bày, có thể được tóm tắt vào mấy điểm như sau.

1. Trường Bản Thanh là cách gọi quen dùng ở địa phương Cao Bằng trước nay. Khu vực trường cũ được gọi là “Trường Bản Thanh”. “Thanh” có nghĩa là cách gọi khác của “Thánh”, chỉ “Đức Thánh Khổng Tử”. Có thể suy đoán đó vừa là nơi thờ Thánh Khổng Tử vừa là nơi học tập của sĩ tử Đàng Trên, có lẽ tương ứng với Văn Miếu - Quốc Tử Giám của Đàng Ngoài.

2. Trường Bản Thanh được xây dựng dưới thời vua Mạc Kính Cung, có mục đích đào tạo nhân tài cho vương triều.

3. Khu vực trường Bản Thanh hiện không còn dấu vết nên được dự đoán là có thể vốn được dựng bằng chất liệu gỗ hay tre nứa. Hiện thuộc địa bàn xã Bế Triều, huyện Hòa An. Phía đông giáp chùa Đống Lân, phía tây giáp sông Bằng Giang, phía nam giáp phố Cao Bình. Trường có diện tích khoảng 253.000m², trên nền đất đồi bằng phẳng.

4. Ở khu vực trường Bản Thanh hiện còn có một giếng nước trong (ở cạnh đường vào Nà Vài). Ngày nay, dân trong vùng vẫn sử dụng nước giếng này.

5. Trường đã tồn tại 82 năm, từ năm 1595 đến năm 1677. Tại đây đã tổ chức các kì thi hương, thi hội, thi đình theo lệ cũ. Thi hội tổ chức những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Kỳ thi đầu tiên vào năm 1595. Người đỗ đạt từ trường Bản Thanh được bổ sung vào các cấp chính quyền nhà Mạc. Nhiều môn sinh tỏa ra các trường vùng nông thôn dạy

chữ Hán, chữ Nôm, góp phần vào việc phát triển mạnh mẽ chữ Nôm Tày (một loại chữ sáng tạo từ chữ Hán để ghi phát âm tiếng Tày, có qui tắc cấu tạo giống như chữ Nôm Việt).

6. Có ba trí thức Nho học kiệt xuất của Cao Bằng gắn bó với trường Bản Thành (học tập, rồi ứng thí và có người đỗ tiến sĩ), gồm hai nam người Tày và một nữ người Kinh. Hai vị nam người Tày sinh trưởng ở Cao Bằng, là ông Bế Văn Phùng quê ở Bản Vạn, châu Thạch Lâm, và ông Nông Quỳnh Văn (còn gọi là Hoàng Quỳnh) quê ở Nga Oố châu Thượng Lang. Tương truyền Bế Văn Phùng là người đã đỗ tiến sĩ, được vua Mạc trọng dụng. Còn vị nữ là bà Nguyễn Thị Duệ vốn là người Hải Dương, đã cùng gia đình theo vua Mạc Kính Cung lên Cao Bằng. Tương truyền bà đã giả trai đi thi và đỗ tiến sĩ. Trước nay, bà được xem là vị nữ tiến sĩ duy nhất trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

Sáu điểm nêu trên về trường Bản Thành (theo tóm tắt của chúng tôi), về thực chất, hoàn toàn là hình dung ban đầu của tác giả Nguyễn Xuân Toàn chỉ dựa vào các truyền ngôn ở địa phương Cao Bằng. Dĩ nhiên, đến thời điểm hiện tại, chúng ta cũng mới chỉ có thể tạm thời bằng lòng với hình dung như vậy về trường quốc học của Đàng Trên. Còn nếu nghiêm túc đi vào khảo sát từng điểm thì đều không chắc chắn, bởi đều chưa tìm được tư liệu gốc có niên đại xác định được. Chúng ta mong đợi những tư liệu được phát hiện trong tương lai.

(13). Chu Xuân Giao, “Độc lại bài minh mang niên đại Càn Thống 19 (1611) hiện còn trên chuông lớn chùa Viên Minh ở Cao Bằng”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 3 (129), 2016, tr.78.

(14). Trần Quốc Vượng, “Mẫu Liễu Hạnh (1557-1577”, *Trạng Bùng (1528-1613) và Đạo giáo dân gian Việt Nam trong bối cảnh lịch sử - xã hội Đại Việt thế kỷ XVI- thế kỷ XVII*”, In trong sách *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb.Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, tr.881.

(15), (16). Chu Xuân Giao, “Không gian văn hóa xứ Đông với truyền thống văn hóa và khoa bảng vùng phủ huyện Nam Sách các thế kỷ XVI-XIX”, In trong sách *Truyền thống văn hóa khoa bảng và dòng họ Trần Diên Trì xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr.40-41.

(17). Người giới thiệu tóm tắt về công việc sưu tầm này (do Hoàng Hoa Cương thực hiện) là tác giả Nông Văn Hoàn (xem trong Nhiều tác giả, *Mấy vấn đề về Then Việt Bắc*, Nxb.Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1978, tr.15).

(18). Xem: Nhiều tác giả, *Mấy vấn đề về Then Việt Bắc*, Nxb.Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1978, tr. 15, 341, 345-346.

(19). Ban Liên lạc họ Mạc Cao Bằng (Nguyễn Xuân Toàn chủ biên), *Vương triều Mạc ở Cao Bằng một thời hưng thịnh*, Nxb. Dân Trí, Hà Nội, 2012, tr.108.

(20). “Ba vua Mạc cuối cùng qua sử liệu Trung Quốc (1638-1683)”, In trong sách *Nhà Mạc và hậu duệ trên đất Vinh Phúc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vinh Phúc xuất bản, 2013, tr. 296-297.

(21). Xem trang 304 trong Chu Xuân Giao 2013b (chú thích 1).

(22). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in Nội các quan bản), Tập 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 239, 249.

(23). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam 2009c : 291; Chu Xuân Giao 2013a: 268.

(24). Bùi Duy Tân - Tạ Ngọc Liễn, 1979, *Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan*, Ty Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình ấn hành, tr.9-44.

(25). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 2009c, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in Nội các quan bản), Tập 3, Hà Nội : Nxb Khoa học Xã hội, tr.381.

(26). Trương Vĩnh Ký. Petrus J. B, 1877 (1876), *Manuel des écoles primaires, ou Simples notions sur les sciences : à l'usage des jeunes élèves des écoles de l'administration de la Basse Cochinchine*, Sài Gòn : Imprimerie du Gouvernement, tr. 171.

(27). Trần Quốc Vượng, “Mẫu Liễu Hạnh (1557-1577”, *Trạng Bùng (1528-1613) và Đạo giáo dân gian Việt Nam trong bối cảnh lịch sử - xã hội Đại Việt thế kỷ XVI- thế kỷ XVII*”, In trong sách *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb.Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 882.

(28). Xem thêm trang 476 trong Chu Xuân Giao 2013a (chú thích 1).

(29). Nguyễn Cảnh thị (Nguyễn Thị Thảo dịch, Trần Nghĩa khảo đính và giới thiệu), 2011, *Thiên*

Nam liệt truyện - Hoan châu ký (Tái bản lần thứ 3), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.175-176.